

**SUY NGHĨ VỀ VIỆC**

# Phục hồi - Tôn tạo

## di tích chỉ còn nền móng

(LẤY DI TÍCH LAM KINH LÀM VÍ DỤ)

**HÀN TẤT NGẠN\***

**H**ội thảo khoa học về quy hoạch di tích Lam Kinh tại Bộ Văn hoá Thông tin (ngày 14/10/1993) do nguyên Bộ trưởng Trần Hoàn, nguyên Thứ trưởng thường trực Lưu Trần Tiêu và Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá chủ trì với sự tham gia của nhiều nhà khoa học (các giáo sư, nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng, Trần Lâm Biên, Phạm Mai Hùng, Trịnh

Cao Tường, Chu Quang Trứ, Đỗ Văn Ninh...) đã mở ra một hướng mới cho việc tôn tạo di tích (chỉ còn dấu vết nền móng).

Thực vậy, sau lần về khảo sát hiện trạng thì Lam Kinh năm đó là một khu hoang tàn, không có công trình kiến trúc cổ trên mặt đất như thường thấy ở một số di tích, ngoại trừ nhà che bia 2 tầng mái được xây dựng năm 1961 để bảo vệ bia Vĩnh Lăng - tấm bia đá có quy mô và hình thức trang trí lớn, đẹp

nhất của khu di tích; còn các di tích khác không định dạng được rõ nét dù chỉ là mặt bằng tổng thể.

Khu vực trung tâm: Nổi rõ nhất lúc bấy giờ là hệ thống chân tảng của chính điện, chọi phép hình dung hình thể mặt bằng theo chữ công, thêm đá với đôi rồng và đôi rồng vân hoá mang dấu ấn của thời Lê sơ. Tuy các tác phẩm điêu khắc đá này đã bị biến dạng do lần tu bổ trước đó



Quần Đền Lam Kinh - Nghệ An (Thế Hùng)

\* TS.KTS. Đại học Kiến trúc HN



(khi vá phần bị mất bằng đá và vữa) không đúng với nguyên gốc về hoạ tiết và vật liệu. Còn vết tích của nghi môn, cửa miếu và tả hữu vu thì mờ nhạt với một số chân tảng không xác định được đầy đủ, tường thành bao quanh chỉ còn vết tích một vài đoạn trên mặt đất.

Khu vực lăng mộ: Ngoài tấm bia Vĩnh lăng được gìn giữ, bảo vệ cẩn thận do có nhà che, các tấm bia còn lại không có mái che đều bị phong hoá, mưa nắng làm mờ chữ, bị đổ nghiêng; ngoài 3 ngôi mộ được nhân dân công đức xây bằng gạch vào năm 1933 (mộ Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông), các ngôi mộ còn lại chỉ là nấm đất hoặc bị san phẳng không còn nhận dạng được, tượng châu bằng đá nằm ở hai bên đường thân đạo trên sân châu, thì một phần bị vỡ, mất và vương vãi xung quanh.

Với hiện trạng di tích như vậy, lập dự án đòi hỏi phải tập trung nghiên cứu mang tính khoa học, phần này chiếm một tỷ lệ nhất định của dự án, thì ngõ hầu mới mang lại cơ sở quan trọng cho việc phục hồi những kiến trúc đã mất. Như vậy, giữa một dự án mang tính khả thi với một đề tài nghiên cứu khoa học đã không còn ranh giới.

Trở lại hội thảo ngày 14-10-1993, lúc ấy, tại Bộ Văn hoá Thông tin, phần đông các nhà khoa học đồng tình cho là Lam Kinh rất xứng đáng xếp loại di tích đặc biệt quan trọng. Song bảo tồn - tôn tạo như thế nào, nhiều ý kiến cho rằng nên dựa trên cơ sở dòng kiến

trúc truyền thống chảy từ Trần - Lê - Mạc. Mà kiến trúc Trần, Mạc còn (chùa Thái Lạc, Bối Khê; đình Tây Đằng, Lỗ Hạnh, Thổ Hà...), từ đó có thể nội suy về kiến trúc thời Lê sơ.

Thực vậy, sự chuyển hoá kiểu thức kiến trúc của các thời ở Việt Nam không phải quá đột ngột, nhất là vào bối cảnh lúc bấy giờ, sự giao lưu kiến trúc Đông Tây hầu như không có. Bởi thế việc làm theo, tương tự như cái đã có thường là phổ biến. Mẫu số chung đó là nhà kết cấu khung gỗ (mít), số gian lẻ, mái dốc khoảng 65%, tùy từng loại công trình mà có thể 1 tầng mái hay 2 tầng mái, có góc đao mái cong hay tường hồi bit đốc... Ngay cả ở thời Nguyễn sau này, dù cho chúng ta có được kiến trúc Nguyễn ở Huế mang sắc thái riêng, nhưng kiến trúc Nguyễn ở Bắc bộ vẫn phảng phất những nét được kế thừa từ thế kỷ XVII - XVIII.

Nghiên cứu thư tịch và khảo sát điền dã cho thấy các di tích đó đều đã được tu bổ, mỗi thời đều đã để lại dấu ấn riêng, cả về hình thức, chức năng lẫn quy mô. Song, cho đến nay, các di tích này vẫn tồn tại như những "đồ cổ", có những giá trị văn hoá - nghệ thuật - lịch sử nhất định. Bởi lẽ việc tu bổ, thay đổi vẫn theo những nguyên tắc chủ yếu của "thức" kiến trúc cổ truyền Việt Nam về hình thức kết cấu, bước gian, dáng mái và những quy định về việc chọn vị trí xây dựng, hướng nhà, bố cục tổng thể trong tư duy lưỡng phân lưỡng hợp của người Việt, tư tưởng Phật giáo và Nho giáo. Sự khác biệt niên đại của các di

tích chủ yếu ở kiểu vì/vài và việc ứng xử với đề tài trang trí.

Đương nhiên lúc bấy giờ có lẽ chưa có khái niệm di tích. Bởi thế việc tu bổ, bổ sung, mở rộng được coi như theo nhu cầu sử dụng, ý nghĩa tâm linh và tình trạng hư hỏng của công trình.

Kể từ khi có khái niệm bảo tồn di sản văn hoá, thì khoa học về tu bổ và phục hồi di tích mới dần hình thành và từ đó luật lệ được xây dựng. Hiến chương Venice 1964 về bảo tồn và khôi phục lại các công trình và di tích lịch sử; Hiến chương Florence 1981 về bảo tồn các vườn cây, công viên lịch sử, Hiến chương Lausanne về bảo vệ và quản lý di sản khảo cổ học; Văn kiện Nara 1994 về tính xác thực của di tích; Pháp lệnh số 14-LCT/HĐNN ngày 4-4-1984 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh; Luật Di sản văn hoá đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá 10, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

Theo Hiến chương Venice: Việc bảo tồn một di tích lịch sử bao gồm cả việc bảo tồn một khung cảnh chứa đựng nó, quá trình khôi phục là hoạt động gìn giữ và phơi bày các giá trị nghệ thuật và lịch sử của di tích, được dựa trên những nguyên liệu gốc và các tài liệu nguyên bản.

Một thời gian dài cho đến tận bây giờ, chúng ta cũng đã làm và nói theo một cách "nô lệ" như vậy.

Với cách nhìn nhận như thế, một vấn đề nan giải đối



với khu di tích chỉ còn nền móng, hoặc không còn gì cả, là không thể phục hồi. Đó là "kim chỉ nam" cho nhiều người trong thời gian qua, dẫn đến sự chỉ trích đối với di tích này, phê phán đối với di tích kia. Trong khi đó, nhu cầu về tâm linh, văn hoá của con người ngày một nâng cao thì việc tách bạch 2 khái niệm cổ vật (liên quan đến bảo tàng) và di tích (liên quan đến bảo tồn) là hết sức cần thiết. Cổ vật liên quan đến niên đại, cần phải bảo tồn nguyên gốc và được đặt trong sự bảo vệ nghiêm ngặt ("không được sờ hiện vật"). Trái lại di tích là không gian hoạt động thường xuyên, liên tục của con người, do vậy, cần được duy tu bảo dưỡng, thậm chí bổ sung chức năng sử dụng để phù hợp và đáp ứng nhu cầu tâm linh của người Việt.

Thực ra, quá trình

áp dụng Hiến chương Venice, đặc biệt ở các nước Châu Á đã vấp phải nhiều vấn đề, dẫn đến có những diễn giải khác nhau về khái niệm văn hoá về tính nguyên gốc. Bởi thế Văn kiện Nara ra đời.

Theo Văn kiện Nara thì tính nguyên gốc của di tích, mà chủ yếu được hiểu là nguyên liệu gốc, cần được xác định bằng kiểu dáng và cách trang trí, vật liệu và chất liệu, chức năng và tác dụng, truyền thống và kỹ thuật, địa điểm và cảnh quan, tinh thần và tình cảm.

Điều đó cho phép mở rộng các cơ sở khoa học trong việc phục hồi các phế tích mà điều kiện lưu trữ bản vẽ thiết kế, ảnh và tư liệu lịch sử hầu như không có, hoặc ít nhất, ở Việt Nam nói chung và Lam Kinh nói riêng.

Trên nền tảng như vậy, cơ sở khoa học và phương pháp luận

cho việc phục hồi - tôn tạo di tích có những điểm chính như sau:

1- Cơ sở khoa học để xây dựng phương án phục hồi - tôn tạo.

1.1- Cơ sở yếu tố gốc để phục hồi di tích Lam Kinh.

- Vị trí trên nền cũ hiện tồn của công trình đã được khảo cổ xác định.

- Kích thước mặt bằng, cao độ cốt nền, khoảng cách các chân tảng, số hàng cột, số gian, chái và khoảng cách giữa các toà được xác định chính xác trên cơ sở số liệu khảo cổ học.

- Kiểu cách lát nền, gia cố chân tảng, gia cố nền.

- Vật liệu xây dựng, bao gồm gạch, gỗ các loại tương ứng.

- Hoa văn và tạo hình rồng đá bậc thềm còn tương đối nguyên vẹn mang phong cách thời Lê Sơ...

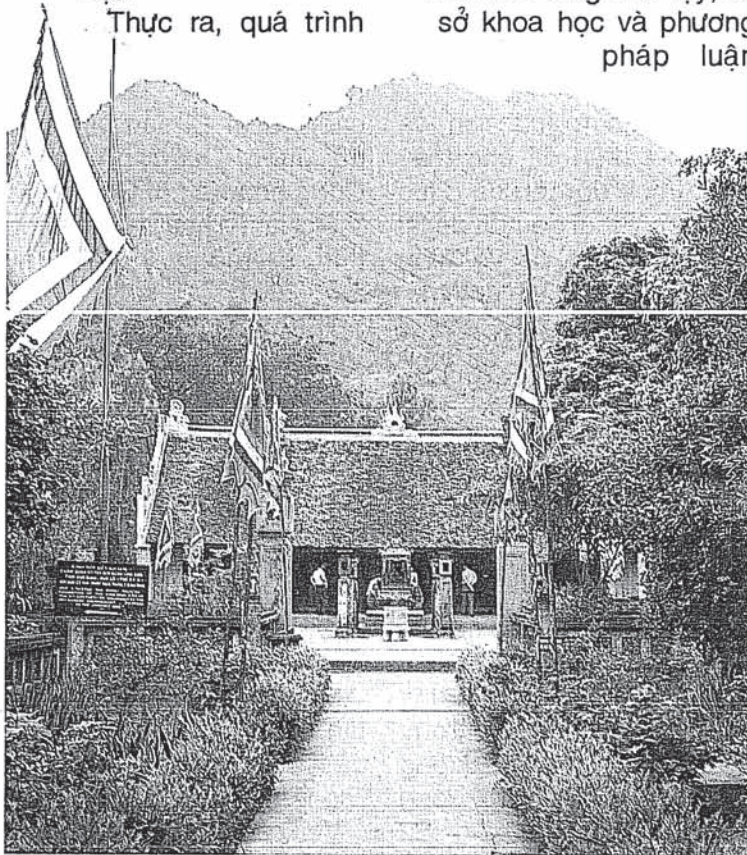
1.2- Tính xác thực của di tích Lam Kinh.

- Theo lý lịch di tích và kết quả khảo cổ thì khu di tích Lam Kinh có niên đại thời Lê Sơ và thời Lê Trung Hưng, các công trình được xây dựng không phải cùng một thời gian, mà liên tục, kéo dài...

- Hoa văn và hình rồng kim nóc bằng đất nung đã khai quật được ở khu chính điện Lam Kinh (năm 1974) hiện trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Các hình dạng, hoa văn của các loại vật liệu xây dựng đã được khảo cổ tìm thấy ở Lam Kinh.

2- Phương pháp luận cho việc phục hồi cứu miếu.

2.1- Phương pháp bảo



Đền Vua Lê, Hoa Lư, Ninh bình - Ảnh: HN

(Xem tiếp trang 92)



tàng học.

Sau kết quả 5 lần khai quật khảo cổ trên toàn bộ các dấu tích chính của khu điện Lam Kinh, có thể có một số kết luận sau:

a- Mặt bằng thời Lê Sơ nhỏ hơn mặt bằng thời Lê Trung Hưng; cốt nền thời Lê Sơ nằm dưới cốt nền thời Lê Trung Hưng. Riêng cửa miếu chỉ có 1 lớp nền.

b- Bó nền của các toà nhà có cấu tạo tương tự nhau.

c- Các đồ ngự dụng rất hiếm, hiện vật tìm được chủ yếu nằm ngoài khu nhà này.

d- Các chi tiết trang trí, vật liệu kiến trúc có một số mẫu thống nhất chung cho các nhà.

Các di chỉ khảo cổ của toàn bộ khu Lam Kinh cần được bảo tồn (lưu giữ trong lòng đất). Vì thế việc lựa chọn phương án kết cấu để phục hồi các công trình kiến trúc cần phải bảo đảm được yêu cầu này.

2.2- Phương pháp đồng dạng và đồng niên đại.

Trên yêu cầu về tính xác thực thi việc phục hồi - tôn tạo di tích phải dựa theo phương pháp đồng niên đại. Nghĩa là tham khảo các kiểu vì, họa tiết trang trí cùng thời hậu Lê hiện tồn ngoài khu vực Lam Kinh, như ở Văn Miếu, Cổ Loa - Hà Nội, chùa Mui - Hà Tây, đền Lê Hoàn - Thanh Hoá... để làm mẫu cho tu bổ Lam Kinh.

Phương pháp đồng dạng, tương tự (analogue) là tham khảo các thức kiến trúc của loại nhà 4 hoặc 6 hàng cột... với kiểu nhà chữ nhật, chữ công... ở chức năng hình thể của các công trình di tích khác, cho việc phục hồi - tôn tạo di tích Lam Kinh có số hàng cột tương tự và tổng thể tương tự...

Lam Kinh cũng như nhiều di tích khác đang kêu gọi trách nhiệm của chúng ta, hệ thống di tích này đang "vùng dậy" để góp sức vào công cuộc bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc.

H.T.N

Phê tích gò tháp Mãm nằm về phía Bắc thành Đồ Bàn, thuộc thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Cách thành phố Quy Nhơn khoảng chừng 30km về hướng Tây Bắc. Phê tích nằm trên khu gò cao, phẳng, rộng. Theo truyền thuyết của nhân dân địa phương, nơi đây xưa kia gọi là chùa Âm Phủ (của người Chăm) hay gò Chỉ Thiên. Các nhà nghiên cứu cho rằng, tên gọi Tháp Mãm là do sự độc lệch âm từ "Tháp Mãm". Năm 1934, cuộc khai quật tại gò tháp Mãm được tiến hành, nhiều hiện vật điêu khắc có giá trị mỹ thuật đã tìm được.

Vừa qua, trong khi đào với lấy đất đắp đường, tại chân gò phê tích tháp Mãm, nhân dân địa phương đã phát hiện thêm một tượng tròn Gajasimha (đầu voi mình sư tử) và một tượng thể hiện dưới dạng phù điêu hình sư tử (Lion) - đầu sư tử mình người, nằm về phía đông và đông bắc của phê tích, chôn cách mặt đất 1,5m trong tư thế đứng, cách địa điểm người Pháp khai quật trước kia khoảng 15m.

Theo thần thoại Ấn Độ, Gajasimha là loài thú lưỡng hợp có sức mạnh vô song, kết hợp sức mạnh của sư tử (hoá thân của thần Visnu) và voi của thần Indra, một loại hình điêu khắc Chăm pa không nhiều. Tượng Gajasimha mới phát hiện có kích thước lớn, cao



Tượng Gajasimha tìm thấy trên phê tích tháp Mãm  
milen đại TK 12 - 13